Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo tài chính riêng quý
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
DN: E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0311224517, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE, L=TPHCM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.07.30 09:35:06+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0311224517	ngày 7 tháng 10 năm 2011
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 14 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Phạm Trung Lâm	Thành viên
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
	Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên (từ ngày 01/04/2021)
	Ông Neal Leroux Kok	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Trung Lâm	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Giám đốc Tài chính
	Ông Nguyễn Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh ngành thịt
Ủy ban Kiểm toán	Ông Huỳnh Việt Thăng	Chủ tịch (từ ngày 14/04/2021)
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên (từ ngày 14/04/2021)
Ban Kiểm soát	Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên	Trưởng ban (đến ngày 13/4/2021)
	Bà Phạm Quỳnh Nga	Thành viên (đến ngày 13/4/2021)
	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên (đến ngày 13/4/2021)
Trụ sở đăng ký	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza Số 17 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.594.301.001.387**	**2.891.262.464.053**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**789.117.036.811**	**1.176.073.253.973**
Tiền	111		60.117.036.811	47.073.253.973
Các khoản tương đương tiền	112		729.000.000.000	1.129.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**826.054.642.092**	**22.000.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121	5	**804.054.642.092**	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	22.000.000.000	22.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**872.552.125.838**	**1.589.031.346.092**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	136.875.880.096	82.141.237.023
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	161.596.043.667	432.057.432.017
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	535.200.000.000	937.650.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	45.640.498.703	142.295.995.849
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(6.760.296.628)	(5.113.318.797)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**102.663.284.182**	**102.140.377.965**
Hàng tồn kho	141		102.663.284.182	102.140.377.965
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.913.912.464**	**2.017.486.023**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.913.912.464	1.986.423.504
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	31.062.519

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**10.603.461.060.021**	**9.904.132.572.551**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.756.000**	**2.756.000**
Phải thu dài hạn khác	216		2.756.000	2.756.000
Tài sản cố định	**220**		**318.960.106**	**461.254.552**
Tài sản cố định hữu hình	221		***157.866.080***	231.120.224
Nguyên giá	*222*		*488.745.318*	*488.745.318*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(330.879.238)*	*(257.625.094)*
Tài sản cố định vô hình	227		161.094.026	230.134.328
Nguyên giá	*228*		*690.403.000*	*690.403.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(529.308.974)*	*(460.268.672)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	**10.599.664.500.000**	**9.899.664.500.000**
Đầu tư vào các công ty con	251		10.599.664.500.000	9.899.664.500.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.474.843.915**	**4.004.061.999**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.474.843.915	4.004.061.999
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**13.197.762.061.408**	**12.795.395.036.604**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**10.174.650.022.625**	**9.772.665.322.450**
Nợ ngắn hạn	**310**		**6.331.874.064.838**	**6.029.655.921.740**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.180.991.485.030	2.742.722.363.752
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.200.233.414	11.899.556.110
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	2.220.302.568	4.621.894.902
Phải trả người lao động	314		277.044.224	5.223.974
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	190.784.003.567	267.206.555.730
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	2.005.980.996.035	2.009.990.327.272
Vay ngắn hạn	320	18(a)	945.420.000.000	993.210.000.000
Nợ dài hạn	**330**		**3.842.775.957.787**	**3.743.009.400.710**
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	720.997.565.101	620.693.878.024
Vay dài hạn	338	18(b)	3.111.844.095.436	3.111.844.095.436
Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.934.297.250	10.471.427.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**3.023.112.038.783**	**3.022.729.714.154**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**3.023.112.038.783**	**3.022.729.714.154**
Vốn cổ phần	411	20	3.267.148.470.000	3.267.148.470.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.267.148.470.000*	*3.267.148.470.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.055.015.149	2.119.055.015.149
Lỗ lũy kế	421		(2.363.091.446.366)	(2.363.473.770.995)
Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(2.363.473.770.995)*	*(2.247.530.810.778)*
Lợi nhuận/(lỗ)sau thuế kỳ này	*421b*		*382.324.629*	*(115.942.960.217)*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**13.197.762.061.408**	**12.795.395.036.604**

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Trần Quang Bế	Nguyễn Thị Minh Hằng	Phạm Trung Lâm
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/4/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**21**	**3.323.440.230.497**	**2.425.061.085.475**	**6.211.205.978.421**	**4.628.392.943.191**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**21**	**187.544.729.897**	**139.735.639.061**	**346.333.199.259**	**268.545.919.075**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**21**	**3.135.895.500.600**	**2.285.325.446.414**	**5.864.872.779.162**	**4.359.847.024.116**
Giá vốn hàng bán	**11**	**22**	**2.923.040.705.575**	**2.126.900.223.026**	**5.457.736.994.369**	**4.058.960.238.824**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**212.854.795.025**	**158.425.223.388**	**407.135.784.793**	**300.886.785.292**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	22.006.740.626	17.367.240.363	45.530.343.985	34.675.872.716
Chi phí tài chính	22	24	77.533.739.317	69.394.138.938	150.996.892.965	137.054.686.065
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*60.075.078.247*	*55.854.327.192*	*118.035.281.634*	*111.326.624.959*
Chi phí bán hàng	25		112.693.954.224	113.285.654.074	218.941.323.020	220.707.142.233
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		44.812.254.096	36.338.603.418	82.535.163.086	74.290.801.039
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**(178.411.986)**	**(43.225.932.679)**	**192.749.707**	**(96.489.971.329)**
Thu nhập khác	31		108.714.808	5.341.936	190.695.166	7.153.841
Chi phí khác	32		1.120.244	-	1.120.244	1.817.726
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**107.594.564**	**5.341.936**	**189.574.922**	**5.336.115**
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(70.817.422)**	**(43.220.590.743)**	**382.324.629**	**(96.484.635.214)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(70.817.422)**	**(43.220.590.743)**	**382.324.629**	**(96.484.635.214)**

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Trần Quang Bế	Nguyễn Thị Minh Hằng	Phạm Trung Lâm
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	**01**	**382.324.629**	**(96.484.635.214)**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	142.294.446	131.138.610
Các khoản dự phòng	03	1.870.433.944	(4.445.543.748)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	146.158.569	93.198.409
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(45.530.174.985)	(34.553.698.071)
Chi phí lãi vay	06	118.035.281.634	111.326.624.959
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**75.046.318.237**	**(23.932.915.055)**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	216.537.042.731	(45.761.620.079)
Biến động hàng tồn kho	10	(522.906.217)	(8.213.183.470)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	347.377.594.549	184.897.102.600
Biến động chi phí trả trước	12	(1.398.270.876)	(2.905.685.938)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(804.054.642.092)	-
		(167.014.863.668)	**104.083.698.058**
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.019.983.489)	(8.947.712.085)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(760.586.113)	(229.009.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(182.795.433.270)**	**94.906.976.723**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	-	(38.720.000)
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(693.200.000.000)	(1.100.150.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn	24	1.095.650.000.000	875.900.000.000
Tiền chi đầu tư vào các công ty con	25	(700.000.000.000)	(414.003.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	141.375.374.677	383.817.597.916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(156.174.625.323)**	**(254.474.122.084)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Chi phí phát hành cổ phiếu đã trả	32	(50.000.000)	-
Tiền thu từ đi vay	33	1.446.310.000.000	753.550.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.494.100.000.000)	(758.480.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(47.840.000.000)**	**(4.930.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(386.810.058.593)**	**(164.497.145.361)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.176.073.253.973**	**683.578.280.096**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**(146.158.569)**	**(93.198.409)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**789.117.036.811**	**518.987.936.326**

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Trần Quang Bế	Nguyễn Thị Minh Hằng	Phạm Trung Lâm
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 3 công ty con sở hữu trực tiếp (1/1/2021: 3 công ty con sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 11.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2021: 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 754 nhân viên (1/1/2021: 781 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa và bảo trì trả trước được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(k) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(n) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu nhập cổ tức và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	462.541.409	1.522.669.862
Tiền gửi ngân hàng	59.654.495.402	45.530.754.111
Tiền đang chuyển	-	19.830.000
Các khoản tương đương tiền	729.000.000.000	1.129.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	789.117.036.811	1.176.073.253.973

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng	30/06/2021 Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trái phiếu doanh nghiệp	7.711.650	804.054.642.092	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với thời hạn đáo hạn còn lại trên ba tháng và dưới mười hai tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan

	30/06/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công ty con		
• Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	1.631.479.295	1.261.601.715
• Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	-	1.125.969.760
• Công Ty Cổ Phần 3F Việt	50.319.398.450	4.418.204.000
	51.950.877.745	6.805.775.475

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	5.113.318.797	9.780.987.692
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.646.977.831	
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(4.696.474.748)
Số dư cuối kỳ	6.760.296.628	5.084.512.944

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan

	30/06/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	152.692.844.782	295.238.048.687
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	4.103.042.855	25.656.231.780
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	-	20.543.809.085
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	-	85.118.178.465
	156.795.887.637	426.556.268.017

Các khoản trả trước cho các công ty con không có đảm bảo và không hưởng lãi.

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/06/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu về cho vay không đảm bảo từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - Công ty mẹ:	VND	6,5%	2021	-	150.000.000.000
Phải thu về cho vay không đảm bảo từ các công ty con:					
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	VND	6,5%	2022	244.400.000.000	94.550.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	VND	6,5%	2022	-	387.000.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	VND	6,5%	2022	20.800.000.000	36.100.000.000
Phải thu về cho vay từ một bên thứ ba (*)				270.000.000.000	270.000.000.000
				535.200.000.000	937.650.000.000

(*) Phải thu về cho vay từ một bên thứ ba không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 6,5% một năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 (1/1/2021: 6,5%) và đáo hạn trong năm 2021.

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021 VND	1/1/2021 VND
Cổ tức phải thu từ Công ty TNHH MNS Feed	-	83.063.297.600
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và cho vay	21.074.771.902	12.233.435.618
Lãi phải thu từ cho vay từ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Masan - Công ty mẹ	-	2.323.972.603
Lãi phải thu từ cho vay các công ty con:		
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	-	21.781.945.222
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	101.293.151	5.146.860.277
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	23.738.106.860	16.209.860.285
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan	483.237.267	557.775.920
Tạm ứng	199.677.303	950.994.077
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.095.500	2.095.500
Phải thu khác	41.316.720	25.758.747
	45.640.498.703	142.295.995.849

Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan bao gồm:

	30/06/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công ty con		
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	608.002	190.002
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	153.492.567	223.120.567
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	15.292.002	116.169.852
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	58.383.214	33.874.215
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	201.307.200	114.127.200
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	-	3.786.001
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	51.000	588.000
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	20.800.000	9.003.322
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	3.000	26.794.480
▪ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	479.001	315.000
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	32.441.281	29.807.281
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	353.000	-
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	27.000	-
	483.237.267	557.775.920

Lãi phải thu từ cho vay các công ty con không có đảm bảo và được thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn hoặc ngày hoàn trả quy định trong hợp đồng cho vay liên quan.

Các khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

11. Hàng tồn kho

	30/06/2021 VND	1/1/2021 VND
Hàng hóa	102.663.284.182	102.140.377.965

Không có dự phòng giảm giá hàng tồn kho nào được trích lập trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021.

12. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2021			1/1/2021		
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MNS Feed	99,9%	99,9%	7.283.990.000.000	99,9%	99,9%	7.283.990.000.000
Công ty TNHH MNS Meat	99,9%	99,9%	2.700.003.000.000	99,9%	99,9%	2.000.003.000.000
Công Ty Cổ Phần 3F Việt	51,0%	51,0%	614.774.300.000	51,0%	51,0%	614.774.300.000
Đầu tư khác	-	-	897.200.000	-	-	897.200.000
			10.599.664.500.000			9.899.664.500.000

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021.

Thông tin chi tiết của các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 được mô tả như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
Công ty TNHH MNS Feed ("MNS Feed")	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	Lô A4, đường số 2, khu công nghiệp Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Tư vấn quản lý
Công Ty Cổ Phần 3F Việt ("3F Viet")	68 Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chăn nuôi gia súc, gia cầm và chế biến, bảo quản thịt

Trong kỳ không có biến động của các khoản đầu tư vào các công ty con.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3.146.907.635	857.154.364	4.004.061.999
Tăng trong kỳ	643.500.000	274.778.250	918.278.250
Phân bổ trong **kỳ**	(1.157.560.754)	(289.935.580)	(1.447.496.334)
Số dư cuối kỳ	2.632.846.881	841.997.034	3.474.843.915

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/06/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	2.520.932.224.740	2.187.376.275.950
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	220.437.127.695	157.898.703.815
Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	210.053.960.315	145.020.554.574
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	156.719.212.450	171.688.262.720
Các nhà cung cấp khác	72.848.959.830	80.738.566.693
	3.180.991.485.030	2.742.722.363.752

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công ty con		
• Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	2.520.932.224.740	2.187.376.275.950
• Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	156.719.212.450	171.688.262.720
• Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	210.053.960.315	145.020.554.574
• Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	39.067.541.125	52.086.866.325
• Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	5.846.637.785	-
• Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	396.000.000	396.000.000
• Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	220.437.127.695	157.898.703.815
• Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	1.864.763.650	-
• Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	2.945.023.750	-
Công ty liên quan khác		
• Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	10.651.418.992	4.563.823.848
• Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp VinCommerce	61.680.190	81.864.791
	3.168.975.590.692	2.719.112.352.023

Các khoản phải trả thương mại cho các công ty con và công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số thuế được hoàn/phân loại VND	30/06/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	66.656.024	(24.958.888)	(31.062.519)	10.634.617
Thuế thu nhập cá nhân	4.621.894.902	17.255.500.461	(16.090.554.510)	(3.577.172.902)	2.209.667.951
Các loại thuế khác	-	34.839.472	(34.839.472)		-
	4.621.894.902	17.356.995.957	(16.150.352.870)	(3.608.235.421)	2.220.302.568

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021 VND	1/1/2021 VND
Chiết khấu thương mại	131.743.382.771	207.230.066.842
Thưởng thành tích	28.443.439.200	41.950.199.620
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2.595.834.026	7.818.797.632
Chi phí lãi vay	7.628.913.452	1.640.590.055
Chi phí vận chuyển	2.576.883.290	888.932.642
Chi phí khác	17.795.550.828	7.677.968.939
	190.784.003.567	267.206.555.730

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021 VND	1/1/2021 VND
Khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan	2.000.468.520.575	2.000.378.520.575
Lãi vay phải trả Công Ty TNHH Tầm Nhìn Masan – bên liên quan	-	3.276.712.329
Phải trả khác	5.512.475.460	6.335.094.368
	2.005.980.996.035	2.009.990.327.272

Khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan bao gồm:

	30/06/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	1.999.989.111.000	1.999.989.111.000
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	479.409.575	389.409.575
	2.000.468.520.575	2.000.378.520.575

Các khoản phải trả phi thương mại cho các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/06/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí lãi vay phải trả cho Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con	720.997.565.101	620.693.878.024

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/06/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Vay VND	Hoàn trả VND	
Vay ngắn hạn	993.210.000.000	1.446.310.000.000	(1.494.100.000.000)	945.420.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/06/2021 VND	1/1/2021 VND
Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	2,5% - 3,3%	805.420.000.000	593.210.000.000
Công Ty TNHH Tầm Nhìn Masan	VND	6,5%	140.000.000.000	400.000.000.000
			945.420.000.000	993.210.000.000

(b) Vay dài hạn

	30/06/2021 VND	1/1/2021 VND
Vay dài hạn	3.111.844.095.436	3.111.844.095.436
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.111.844.095.436	3.111.844.095.436

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/06/2021 VND	1/1/2021 VND
Các khoản vay không đảm bảo từ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con					
▪ Khoản vay 1	VND	6,5%	2023	2.419.754.495.481	2.419.754.495.481
▪ Khoản vay 2	VND	6,5%	2023	692.089.599.955	692.089.599.955
				3.111.844.095.436	3.111.844.095.436

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	**3.243.274.470.000**	**2.119.105.015.149**	**(2.247.530.810.778)**	**3.114.848.674.371**
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(96.484.635.214)	(96.484.635.214)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	**3.243.274.470.000**	**2.119.105.015.149**	**(2.344.015.445.992)**	**3.018.364.039.157**
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	**3.267.148.470.000**	**2.119.055.015.149**	**(2.363.473.770.995)**	**3.022.729.714.154**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	382.324.629	382.324.629
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	**3.267.148.470.000**	**2.119.055.015.149**	**(2.363.091.446.366)**	**3.023.112.038.783**

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/06/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	326.714.847	3.267.148.470.000	326.714.847	3.267.148.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.714.847	3.267.148.470.000	326.714.847	3.267.148.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	6.211.205.978.421	4.628.392.943.191
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	346.333.199.259	268.545.919.075
Doanh thu thuần	5.864.872.779.162	4.359.847.024.116

22. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Hàng hóa đã bán	5.457.736.994.369	4.058.960.238.824

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	45.530.174.985	34.553.698.071
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	169.000	122.174.645
	45.530.343.985	34.675.872.716

24. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí lãi vay từ:		
▪ Các bên liên quan	108.413.550.089	100.857.851.094
▪ Ngân hàng	9.621.731.545	10.468.773.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	117.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	146.158.569	93.198.409
Chi phí khác	32.815.335.762	25.634.862.697
	150.996.892.965	137.054.686.065

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Các công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Lãi cho vay	373.972.603	-
Thu gốc vay	150.000.000.000	-
Các công ty con		
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang		
Mua hàng	211.455.596.920	116.924.298.365
Bán hàng	1.511.378.620	1.622.020.735
Phí thuê kho	270.000.000	270.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên		
Mua hàng	102.775.072.335	63.424.768.505
Bán hàng	102.883.410	239.271.465
Phí thuê kho	210.000.000	210.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long		
Phí thuê kho	720.000.000	720.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang		
Mua hàng	289.229.866.580	228.827.294.280
Bán hàng	3.282.442.700	3.966.249.880
Phí thuê kho	210.000.000	210.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An		
Mua hàng	153.773.375.900	100.453.678.650
Bán hàng	869.877.295	93.512.210
Phí thuê kho	210.000.000	210.000.000
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam		
Mua hàng	-	578.931.122
Cho vay	105.000.000.000	194.800.000.000
Thu hồi khoản cho vay	492.000.000.000	138.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	10.186.479.462	8.795.871.240
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Cho vay	331.800.000.000	368.650.000.000
Thu hồi khoản cho vay	181.950.000.000	238.200.000.000
Thu nhập lãi cho vay	7.528.246.575	8.907.315.074

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	**Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND**
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An		
Cho vay	256.400.000.000	266.700.000.000
Thu hồi khoản cho vay	271.700.000.000	366.700.000.000
Thu nhập lãi cho vay	1.642.345.208	2.841.052.057
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế		
Mua hàng	669.425.998.705	459.927.741.855
Bán hàng	369.877.580	707.536.610
Phí thuê kho	190.800.000	-
Góp vốn	-	414.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc		
Mua hàng	2.911.145.467.225	2.344.724.384.280
Bán hàng	9.962.664.335	9.844.071.850
Chi phí lãi vay	100.303.687.077	100.857.851.094
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ		
Mua hàng	7.383.557.050	1.721.751.625
Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định		
Mua hàng	740.947.133.475	557.653.720.420
Bán hàng	2.323.389.570	1.138.045.600
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên		
Mua hàng	371.223.940.820	193.467.621.785
Bán hàng	154.503.965	87.206.675
Phí thuê kho	378.000.000	315.000.000
Công ty TNHH MNS Meat		
Góp vốn	700.000.000.000	3.000.000
Công Ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt		
Bán hàng	93.410.512.925	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan		
Chi phí công nghệ thông tin (đã bao gồm VAT)	6.007.642.843	4.796.092.868
Chi phí quản lý dự án (đã bao gồm VAT)	80.552.302	139.395.698
Mua hàng (đã bao gồm VAT)	75.541.383	138.946.002

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	**Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND**
Công Ty TNHH Tầm Nhìn Masan		
Trả khoản vay	260.000.000.000	-
Lãi vay	8.109.863.012	-
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp VinCommerce		
Mua hàng hóa (đã bao gồm VAT)	339.655.855	57.455.586
Công ty Cổ phần Bột giặt Net		
Mua hàng hóa	-	27.683.998
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao	15.864.924.000	18.084.925.500

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

26. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lỗ thuần sau thuế TNDN Quý 2/2021 là 70 triệu đồng, giảm 100% so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do sự biến động từ các chỉ tiêu sau:

- Doanh thu bán hàng mảng thức ăn gia súc Quý 2/2021 của Công ty đạt 3.135,9 tỷ VND, tăng 850,57 tỷ đồng (+37%) dẫn tới lợi nhuận gộp tăng 54,43 tỷ đồng (+34%) so với cùng kỳ năm 2020, do sản lượng thức ăn chăn nuôi heo tăng trưởng 38%;
- Chi phí hoạt động tài chính tăng 8,14 tỷ đồng (+12%) so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu do chi phí lãi vay tăng.

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Trần Quang Bế	Nguyễn Thị Minh Hằng	Phạm Trung Lâm
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE